TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2023/KDTM- PT.
Ngày 08/6/2023.
V/v tranh chấp hợp đồng cung cấp thiết bị và thấu khoán xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành

Các Thẩm phán: ông Hoàng Minh Thành và ông Nguyễn Xuân Tuấn.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/4/2023, 28/4/2023 và 08/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 12/KTPT ngày 04/01/2023 về tranh chấp hợp đồng cung cấp thiết bị và thầu khoán xây dựng do Bản án sơ thẩm số 80/KDTM- ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXX- PT ngày 20/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 124/2023/QĐPT- KDTM ngày 14/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2023/QĐPT- KDTM ngày 30/3/2023, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần kết cấu thép ….**

Trụ sở: số 595 ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Lê Anh Tuấn- Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: ông Bùi Quang Hưng- Văn phòng Luật sư BQH và cộng sự (trụ sở tại ô số 8, tầng 4, tháp C, tòa nhà D2 Giảng Võ, quận Ba Đình, TP Hà Nội). Ông Hưng có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: **Công ty cổ phần ACC phát triển …..**

Trụ sở: ……., quận Đống Đa, TP Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị T….- Chủ tịch HĐQT. Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Mạnh T…. (địa chỉ tại …. TP Hà Nội). Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Công ty cổ phần kết cấu thép … (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) do người đại theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/6/2016, nguyên đơn và Công ty cổ phần ACC phát triển … (sau đây gọi tắt là bị đơn) ký Hợp đồng kinh tế số 216/2016/HDKT/ACC.TD-ATAD/PQ (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 216) về việc cung cấp vật tư, gia công, vận chuyển và lắp dựng kết cấu thép phần mở rộng nhà ga thuộc gói thầu số 4 thi công xây dựng mở rộng nhà ga và các hạng mục phụ trợ, thiết kế bản vẽ thi công thuộc dự án mở rộng nhà ga hành khách- Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc.

Ngày 11/7/2016, nguyên đơn và bị đơn đã ký Phụ lục hợp đồng kinh tế số 216/2016/HDKT/ACC.TD-ATAD/PQ-PL01 bổ sung Hợp đồng (sau đây viết tắt là Phụ lục Hợp đồng số 216).

Nguyên đơn đã hoàn thành hồ sơ nghiệm thu quyết toán khối lượng và có xác nhận của bị đơn. Ngày 02/9/2019, nguyên đơn đã cùng bị đơn bảo vệ với chủ đầu tư về việc thay đổi đơn giá mới cao hơn đơn giá cũ đã được chủ đầu tư chấp thuận và đưa vào giá trị phê duyệt khi chủ đầu tư kiểm toán gói thầu. Nguyên đơn đã nhiều lần phát hành văn bản đề nghị bị đơn thanh toán với số liệu như sau: tổng giá trị quyết toán là 54.554.107.271 đồng, tổng giá trị đã thanh toán đến hiện tại là 39.355.442.559 đồng. Tổng giá trị còn lại phải thanh toán là 15.198.664.712 đồng.

Do bị đơn không phối hợp giải quyết dứt điểm vụ việc với nguyên đơn. Nên nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu bị đơn chấp nhận giá trị quyết toán đối với Hợp đồng với tổng giá trị quyết toán là 54.554.107.271 đồng. Tổng giá trị còn lại phải thanh toán là 15.198.664.712 đồng

- Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền bị đơn chưa thanh toán là 15.198.664.712 đồng. Trong đó đã bao gồm số tiền 6.797.897.915 đồng bị đơn đã xác nhận giá trị thanh toán nhưng chậm thanh toán đã được nguyên đơn xuất hóa đơn như sau:

Số hóa đơn	Ngày tháng	Nội dung	Số phát sinh
			Số tiền nợ (đồng)
0000819	07/31/2016	Thanh toán đợt 1 hạng mục: Kết cấu thép	14.212.633.872
0000831	08/15/2016	Thanh toán đợt 1 hạng mục: Kết cấu thép	2.242.808.687
0000203	05/31/2017	Thanh toán theo khối lượng đợt 1	3.408.316.584
0000498	10/31/2017	Thanh toán theo khối lượng đợt 2	26.289.581.331
Tổng số tiền theo Hợp đồng đã được hai Bên xác nhận			46.153.340.474
Số bị đơn xác nhận chưa thanh toán			6.797.897.915

- Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi của số tiền 6.797.897.915 đồng kể từ ngày đến hạn thanh toán là ngày 14/11/2017 đến ngày 19/05/2021 là 1.790.733.930 đồng và tiếp tục tính lãi sau ngày 19/5/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên.

- Buộc bị đơn thanh toán số tiền 8.400.766.797 đồng cho nguyên đơn và tiền lãi đối với số tiền 8.400.766.797 đồng cho đến thời điểm thanh toán xong khoản nợ.

- Ngày 30/3/2022 nguyên đơn có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, nội dung như sau:

- Rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 8.400.766.797 đồng để hai bên đối chiếu hồ sơ, sổ sách để chốt quyết toán.

- Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ theo hóa đơn là 6.797.897.915 đồng, theo căn cứ:

Tại Công văn xác nhận công nợ và kế hoạch trả nợ số 09/ACCTD- CV ngày 20/2/2019 của bị đơn (do Chủ tich HĐQT ký), có nội dung:

Căn cứ hồ sơ thanh toán đợt 1, đợt 2 đã được ký giữa nguyên đơn và bị đơn. Phúc đáp Công văn số 26-19/CV-ATAD ngày 14/02/2019 của nguyên đơn gửi qua mail cho bị đơn ngày 16/2/2019 yêu cầu thanh toán công nợ còn lại của hồ sơ thanh toán đợt 2 và đợt 3. Bị đơn xin trả lời như sau:

Tính đến thời điểm hiện tại 20/02/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 7.390.229.984 đồng.

Về giá trị thanh toán đợt 3 nguyên đơn đề cập và đưa vào công nợ trong Công văn số 26-19/CV-ATAD ngày 14/2/2019 bị đơn không đồng ý vì xét thấy không có căn cứ. Theo khoản 8.4 - thanh toán trong Điều 8. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG, TẠM ỨNG VÀ THANH TOÁN của hợp đồng đã ký đã nêu rõ "căn cứ theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành được các bên liên quan nghiệm thu, bên giao thầu sẽ thanh toán cho bên tiếp nhận thầu sau khi đã nhận được giá trị thanh toán từ chủ đầu tư và sau khi bên giao thầu nhận được hồ sơ thanh toán, hóa đơn GTGT hợp pháp, hợp lệ tương ứng với giá trị hoàn thành được nghiệm thu". Thực tế, hồ sơ thanh toán đợt 3 bên bị đơn chưa ký, nguyên đơn chưa xuất hóa đơn và Chủ đầu tư - ACV chưa thanh toán cho bên giao thầu - bị đơn, nguyên đơn có thể xác nhận thông tin này với ACV.

Vì lý do tài chính và nguyên nhân khách quan đến từ sự khó khăn của tình hình kinh tế hiện nay, sự khó khăn của nhà thầu trong việc thanh toán của ngành xây dựng nên thời gian qua bị đơn chưa thể thanh toán hết công nợ đợt 2 cho nguyên đơn. Những công trình dự án bị đơn đã thi công xây dựng hoàn thiện, nghiệm thu đưa vào sử dụng rất lâu nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa được thanh quyết toán. Nguyên đơn cũng là một trong những đối tác lâu năm của Chủ đầu tư ACV, thiết nghĩ nguyên đơn sẽ thấu hiểu và cảm thông cho bị đơn về vấn đề này.

Bị đơn chân thành xin lỗi Quý Công ty vì sự chậm trễ thanh toán trong thời gian qua và được sự chấp thuận của Ban lãnh đạo, bị đơn cam kết sẽ thanh toán cho nguyên đơn theo lịch thanh toán sau đây:

- Trước ngày 31/03/2019 thanh toán 1.500.000.000 đồng.

- Trước ngày 30/04/2019 thanh toán 1.500.000.000 đồng.

- Trước ngày 31/05/2019 thanh toán 1.500.000.000 đồng.

- Trước ngày 30/06/2019 thanh toán 1.500.000.000 đồng.

- Trước ngày 31/7/2019 thanh toán rứt điểm công nợ còn lại 1.390.229.984 đồng.

Đối với hồ sơ thanh toán đợt 3 phía nguyên đơn gửi qua bị đơn cam kết sẽ thanh toán trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư và nguyên đơn cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết.

Kính mong nguyên đơn chấp thuận và tạo điều kiện tốt nhất để Công ty chúng tôi có thể hoàn trả công nợ theo đúng như cam kết với Quý công ty".

Đến ngày 18/4/2019 bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn được 500.000.000 đồng. Do vậy, tính đến ngày 18/4/2019 số nợ của bị đơn được giảm xuống còn 6.890.229.984 đồng.

Tại Công văn v/v thanh toán công nợ số 11.3/ACC.TD-CV ngày 11/3/2020 của bị đơn (do Chủ tich HĐQT ký), có nội dung tính tới thời điểm này, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 6.890.229.984 đồng. Hiện nay, Công ty đang gặp nhiều khó khăn về tài chính do chưa thu hồi được tiền nợ từ Chủ Đầu Tư. Mặc dù đã rất cố gắng đẩy nhanh các hồ sơ Quyết toán với Chủ đầu tư, tuy nhiên đến nay chúng tôi vẫn đang chờ Chủ đầu tư phê duyệt Quyết toán và thanh toán công nợ. Vì vậy, rất mong nhận được sự thông cảm từ nguyên đơn.

Để giải quyết công nợ giữa hai bên, bị đơn cam kết sẽ huy động tiền từ các nguồn khác và ngay sau khi nhận được tiền thanh toán từ các nguồn sẽ thanh toán cho nguyên đơn.

Chúng tôi dự kiến thanh toán cho nguyên đơn theo lịch thanh toán sau đây:

- Tháng 3/2020 thanh toán:	500 triệu đồng
- Tháng 4/2020 thanh toán	01 tỷ đồng
- Tháng 5/2020 thanh toán	01 tỷ đồng
- Tháng 6/2020 thanh toán	01 tỷ đồng

- Tháng 7/2020 thanh toán	01 tỷ đồng
- Tháng 8/2020 thanh toán	01 tỷ đồng
- Tháng 9 thanh toán hết số tiền còn lại	

Trên tinh thần hợp tác giữa hai bên, kính mong nguyên đơn chia sẻ và chấp thuận".

Sau khi có Công văn trên thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn một số tiền:

- Ngày 06/4/2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 500 triệu đồng;

- Ngày 29/4/2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 600 triệu đồng;

- Ngày 08/6/2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 800 triệu đồng;

- Ngày 20/6/2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 400 triệu đồng;

- Ngày 17/7/2020, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 100 triệu đồng.

Như vậy, tính đến ngày 17/7/2020 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền chưa thanh toán là 4.490.229.984 đồng.

2.2. Số tiền lãi phát sinh, được tính như sau:

Theo quy định tại Điều 8.5 Hợp đồng hai bên đã ký nêu trên, thì trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ… Bên giao thầu sẽ thanh toán cho Bên nhận thầu.

Bên giao thầu chậm thanh toán 07 ngày sau thời hạn theo quy định tại điểm a nêu trên thì phải bồi thường cho Bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà Bên nhận thầu mở tài khoản kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên giao thầu đó thanh toán đầy đủ cho Bên nhận thầu.

Như vậy, nguyên đơn được quyền tính lãi sau 21 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Mặt khác, tại Văn bản xác nhận lãi suất vay số 0707/CV-ATAD đề ngày 07/07/2022 của Ngân hàng BIDV xác nhận lãi suất vay của nguyên đơn tại thời điểm ngày 14/11/2017 là 7,25% và khoản 6, Điều 4 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 328/2017/1167937 đề ngày 26/07/2017 với mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Do vậy, bị đơn phải chịu mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng BIDV là 10,88% (7,25% x 150%) và số tiền lãi quá hạn được tính cụ thể như sau:

Đối với giá trị hóa đơn thanh toán đợt 1 là 3.408.316.584 đồng (hóa đơn số 0000203).

Dựa trên bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng đề nghị thanh toán đợt 1 đã được các bên ký, đóng dấu xác nhận, nguyên đơn xuất hóa đơn

số 0000203 với giá trị là 3.408.316.584 đồng vào ngày 31/05/2017. Tiếp đó, ngày 2/6/2017, nguyên đơn bàn giao bộ hồ sơ thanh toán đợt 1 cho bị đơn (theo Biên bản bàn giao chứng từ).

Theo Đề nghị thanh toán số 02/76-16/ĐNTT-ATAD, giá trị thanh toán đợt 1 (sau khi trừ đi giá trị khấu trừ tiền tạm ứng và giá trị tiền giữ lại 5%) là 1.959.782.036 đồng ("Đề nghị thanh toán lần 1").

Bảng giá trị đề nghị thanh toán đợt 1: Đơn vị tính: Đồng.

1.	Tổng giá trị hợp đồng sau thuế:	47.375.446.240
2.	Giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 1:	3.408.316.584
3.	Giá trị khấu từ tiền tạm ứng: 37.5%*(2)	1.278.118.719
4.	Giá trị tiền giữ lại: 5%*(2)	170.415.829
5.	Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này: (5) = (2)-(3)-(4)	1.959.782.036

Như vậy, số tiền bị đơn phải thanh toán đợt 1 cho nguyên đơn là 1.959.782.036 đồng.

Trên cơ sở Điều 8.5 của Hợp đồng hai bên đã ký thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ là ngày 02/06/2017 và hạn cuối thanh toán là ngày 21/06/2017.

Tuy nhiên, ngày 06/11/2017, bị đơn mới thanh toán giá trị 1.959.782.036 đồng. Do vậy, nguyên đơn được quyền tính lãi do bị đơn chậm thanh toán từ ngày 22/06/2017 đến ngày 05/11/2017 là 137 ngày với số tiền lãi quá hạn như sau:

1.959.782.036 đồng x 137 ngày x 10.88% = 80.032.129 đồng.

Đối với giá trị hóa đơn thanh toán đợt 2 là 26.289.581.331 đồng (hóa đơn số 0000498).

Ngày 26/09/2017, nguyên đơn nộp bộ hồ sơ thanh toán đợt 2 cho bị đơn (theo Biên bản giao nhận chứng từ). Tiếp đó, ngày 31/10/2017, nguyên đơn phát hành Hoá đơn giá trị gia tăng số 0000498 ("Hoá Đơn số 498") với giá trị là 26.289.581.331 đồng.

Mặt khác, theo đề nghị thanh toán số 02/76-16/ĐNTT-ATAD đề ngày 31/10/2017 ("Đề nghị thanh toán lần 2"), số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đợt này (sau khi trừ đi tiền tạm ứng và tiền giữ lại theo Hợp đồng) là 25.430.447.948 đồng.

Bảng giá trị đề nghị thanh toán đợt 2: Đơn vị tính: đồng.

1.	Tổng giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 2:	42.745.022.935

2.	Thanh toán 95% tổng giá trị khối lượng thanh toán đợt 2 theo hợp đồng: (1)*95%:	40.607.771.788
3.	Giá trị khấu hết tiền tạm ứng:	15.177.323.840
4.	Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này: (2) - (3) - (4):	25.430.447.948

Như vậy, số tiền bị đơn phải thanh toán đợt này cho nguyên đơn là 25.430.447.948 đồng.

Trên cơ sở Điều 8.5 của Hợp đồng hai bên đã ký thì, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ là ngày 31/10/2017 và hạn cuối thanh toán là ngày 17/11/2017.

Tuy nhiên, ngày 06/11/2017, nguyên đơn nhận được khoản tiền thanh toán là 20 tỷ từ bị đơn. Sau đó, nguyên đơn thực hiện việc trừ vào số tiền bị đơn còn nợ theo đề nghị thanh toán lần 1 là 1.959.782.036 đồng. Số tiền còn lại là 18.040.217.964 đồng được trừ vào tiền thanh toán đợt 2. Số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 7.390.229.984 đồng.

Nguyên đơn thực hiện việc tính tiền lãi quá hạn đối với số tiền 7.390.229.984 đồng bắt đầu kể từ ngày 17/11/2017 như sau:

Lần 1: ngày 18/04/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 500 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền bị đơn còn nợ lại là 6.890.229.984 đồng. Số tiền lãi quán hạn được tính như sau:

- Đối với số tiền 500 triệu đồng được tính lãi từ ngày 18/11/2017 đến ngày 17/4/2019 là 516 ngày với số tiền lãi là 500 triệu đồng x 10.88% x 516 ngày = 76.905.205 đồng.

- Đối với số tiền 6.890.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 18/11/2017 đến ngày 18/04/2019 là 517 ngày với số tiền lãi là 6.890.229.984 đồng x 10.88% x 517 ngày = 1.061.842.960 đồng.

Tổng số tiền lãi lần 1 là 1.138.748.166 đồng.

Lần 2: ngày 06/4/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 500 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền bị đơn còn nợ lại là 6.390.229.984 đồng. Số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

Đối với số tiền 500 triệu đồng được tính lãi kể từ ngày 19/4/2019 đến ngày 05/4/2020 là 353 ngày với số tiền lãi là 500 triệu đồng x 10.88% x 353 ngày = 52.611.507 đồng.

Đối với số tiền 6.390.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 19/4/2019 đến ngày 06/4/2020 là 354 ngày với số tiền lãi là 6.390.229.984 đ x 10.88% x 354 ngày = 674.304.071 đồng.

Số tiền lãi lần 2 là 726.915.578 đồng.

- Lần 3: ngày 29/4/2020, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 600 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền bị đơn còn nợ lại là 5.790.229.984 đồng. Số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

- Đối với số tiền 600 triệu đồng được tính lãi kể từ ngày 07/04/2020 đến ngày 28/04/2020 là 22 ngày với số tiền lãi là 600 triệu đồng x 10.88% x 22 ngày = 3.934.685 đồng.

- Đối với số tiền 5.790.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 07/04/2020 đến ngày 29/04/2020 là 23 ngày với số tiền lãi là: 5.790.229.984 đồng x 10.88% x 23 ngày = 39.697.182 đồng.

Số tiền lãi lần 3 là 43.631.867 đồng.

Lần 4: ngày 08/6/2020, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 800 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền bị đơn còn nợ lại là 4.990.229.984 đồng. Số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

- Đối với số tiền 800 triệu đồng được tính lãi kể từ ngày 30/4/2020 đến ngày 07/6/2020 là 39 ngày với số tiền lãi là 800 triệu đồng x 10.88% x 39 ngày = 9.300.164 đồng.

Đối với số tiền 4.990.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 30/4/2020 đến ngày 08/6/2020 là 40 ngày với số tiền lãi là 4.990.229.984 đồng x 10.88% x 40 ngày = 59.499.948 đồng.

Số tiền lãi lần 4 là 68.800.112 đồng.

Lần 5: ngày 29/6/2020, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 400 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền bị đơn còn nợ lại là 4.590.229.984 đồng. Số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

Đối với số tiền 400 triệu đồng được tính lãi từ ngày 09/6/2020 đến ngày 28/6/2020 là 20 ngày với số tiền lãi là 400 triệu đồng x 10.88% x 20 ngày = 2.384.658 đồng.

Đối với số tiền 4.590.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 09/06/2020 đến ngày 29/06/2020 là 21 ngày với số tiền lãi là 4.590.229.984 đồng x 10.88% x 21 ngày = 28.733.582 đồng.

Số tiền lãi lần 5 là 31.118.240 đồng.

Lần 6: ngày 27/07/2020, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 100 triệu đồng làm giảm trừ đi số tiền Bị đơn còn nợ lại là 4.490.229.984 đồng. Số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

Đối với số tiền 100 triệu đồng được tính lãi kể từ ngày 30/06/2020 đến ngày 16/07/2020 là 17 ngày với số tiền lãi là 100 triệu đồng x 10.88% x17 ngày = 506.740 đồng.

Đối với số tiền 4.490.229.984 đồng được tính lãi kể từ ngày 30/06/2020 đến ngày 03/08/2022 là 765 ngày với số tiền lãi là 4.490.229.984 đồng x 10.88% x 765 ngày = 1.023.920.060 đồng.

Số tiền lãi lần 6 là 1.024.426.800 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi quá hạn mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo đề nghị thanh toán đợt 2 tính đến ngày 03/08/2022 là 3.033.640.763 đồng.

Đối với số tiền giữ lại bảo hành công trình 3% là 1.384.600.186 đồng.

Theo Điều 8.6.1 của Hợp đồng đã quy định: "Tiền giữ lại bảo hành công trình 3% giá trị từng lần thanh toán và tổng số tiền giữ lại để bảo hành công trình là 3% giá trị quyết toán do Bên nhận thầu lập được Bên giao thầu xác nhận".

Do đó, tiền giữ lại bảo hành công trình 3% được tính trên tổng giá trị 4 hóa đơn nguyên đơn đã xuất cho bị đơn được tính như sau 46.153.340.474 đồng x 3% = 1.384.600.186 đồng.

Ngoài ra, Điều 8.6.2 của Hợp đồng quy định "Không quá 30 ngày, sau khi Bên nhận thầu hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình, Bên giao thầu xác nhận Bên nhận thầu đã hoàn thành bảo hành và hoàn trả tiền bảo hành công trình cho bên nhận thầu".

Mặt khác, bị đơn đã nghiệm thu và ký vào Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng số - /QF7.5B/14… ngày 31/03/2018 Theo quy định tại Điều 18.2 của Hợp đồng thì thời hạn bảo hành công trình là 24 tháng kể từ thời điểm có biên bản nghiệm thu công trình. Do vậy, nguyên đơn xác định ngày 20/4/2020 là ngày hết hạn bảo hành công trình.

Như vậy, nguyên đơn được quyền tính lãi do bị đơn chậm thanh toán tiền giữ lại 3% để bảo hành kể từ ngày 20/4/2020 đến ngày 03/8/2022 là 836 ngày với số tiền lãi quá hạn: 1.384.600.186 đồng x 10,88% x 835 ngày = 345.037.814 đồng.

Đối với số tiền giữ lại chờ quyết toán công trình 2% là 923.066.809 đồng.

Theo Điều 8.6.1 Hợp đồng quy định "tiền giữ lại chờ quyết toán công trình 2% giá trị từng lần thanh toán và tổng số tiền giữ lại chờ quyết toán là 2% giá trị quyết toán do Bên nhận thầu lập được Bên giao thầu xác nhận".

Do đó, số tiền giữ lại chờ quyết toán 2% được tính trên tổng giá trị 4 hóa đơn nguyên đơn đã xuất cho bị đơn được tính như sau: 46.153.340.474 đồng x 2% = 923.066.809 đồng.

Ngoài ra, theo Điều 8.6.2 Hợp đồng quy định bị đơn phải thanh toán trong vòng 30 ngày kể tự ngày Quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, ngày 20/5/2021, nguyên đơn đã gửi bộ hồ sơ quyết toán công trình nhưng bị đơn không có bất cứ phản hồi lại.

Do vậy, nguyên đơn được quyền tính lãi do bị đơn chậm thanh toán kể từ ngày 20/6/2021 đến ngày 03/8/2022 là 410 ngày với số tiền lãi chậm thanh toán như sau: 923.066.809 đồng x 10,88% x 409 ngày = 112.811.407 đồng.

Tổng số tiền lãi chậm thanh toán bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến thời điểm mở phiên toàn sơ thẩm ngày 03/08/2022 là 3.579.544.609 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Hợp đồng số 216 quy định về quyết toán hợp đồng như sau:

"a. Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Bên nhận thầu sẽ trình cho Bên giao thầu 12 bộ quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên giao thầu đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;

- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho Bên nhận thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo thoả thuận trong Hợp đồng (nếu có)"

Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu về quyết toán Hợp đồng số 216 được xác nhận bởi bị đơn đối với toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện theo Hợp đồng. Do vậy, giá trị yêu cầu thanh toán 6.797.897.915 đồng không phải là giá trị đã quyết toán nên không có cơ sở để yêu cầu thanh toán.

Nguyên đơn thay đổi về quy cách chủng loại vật liệu liên quan đến đầu mục công việc thực hiện ghi trong nội dung tại Mục số 2 Hợp đồng như sau: "Sản xuất dầm mái bằng thép hình/Universal beam", Mục số 7 "Sản xuất dầm vì kèo bằng thép hình/ Universal beam" và ghi trong nội dung Phụ lục hợp đồng tại Mục số 2 "Sản xuất hệ khung dầm". Do vậy, trong bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán đợt 1 và đợt 2 có các công việc hoàn thành như đã nêu ở trên không có trong đơn giá hợp đồng và phụ lục kèm theo Hợp đồng.

Nguyên đơn giải trình trong hồ sơ về số tiền thanh toán, tính theo bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán đợt 1 và đợt 2, tổng giá trị khối lượng là 46.153.340.474 đồng - 39.355.422.559 đồng = (giá trị còn lại, yêu cầu) 6.797.897.915 đồng là không có căn cứ, vì:

- Có 03 (ba) nội dung công việc đã nêu ở trên, trong đó khối lượng bên nguyên đơn đã thực hiện không đúng với Hợp đồng, Phụ lục kèm theo Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng do "thay đổi về quy cách chủng loại vật liệu, không có trong đơn giá", dẫn chiếu: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đợt 2, ngày 16/10/2017, chi tiết so sánh hàng hóa không đúng quy cách chủng loại:

Nội dung công việc theo Hợp đồng/Mái sảnh đợi (phụ lục kèm theo Hợp đồng).	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, thanh toán đợt 2.
Sản xuất dầm mái bằng thép hình/ Universal beam.	Sản xuất dầm mái bằng thép hình tổ hợp/ Universal beam.
Phụ lục kèm hợp đồng: có đơn giá.	Hợp đồng và Phụ lục kèm hợp đồng: không có đơn giá.
Mái cầu nối trục 8-10/QR và 17-19/QR /Link Bridge roof at Grid 8-10/QR and 17-19/QR. - Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình/ Universal beam. Phụ lục kèm hợp đồng: có đơn giá.	Mái cầu nối trục 8-10/QR và 17-19/QR /Link Bridge roof at Grid 8-10/QR and 17-19/QR. - Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình tổ hợp/ Universal beam. Hợp đồng và Phụ lục kèm hợp đồng: không có đơn giá.
Hạng mục: 7. Cầu ống cố định/ Fixed gangway. - Sản xuất hệ khung dầm bằng thép hình/ Universal beam. Phụ lục kèm hợp đồng: có đơn giá.	Hạng mục: 7. Cầu ống cố định/ Fixed gangway. Sản xuất hệ khung dầm bằng thép hình tổ hợp/ Universal beam. Hợp đồng và Phụ lục kèm hợp đồng: không có đơn giá.

- Tương tự, nguyên đơn đã thay đổi nội dung công việc về thiết kế kỹ thuật, khác quy cách và trọng lượng đã không thông qua bên giao thầu (bị đơn) dẫn đến việc thay đổi đơn giá không có theo thỏa thuận của Hợp đồng và phụ lục kèm theo hợp đồng nên không có cơ sở để hai bên quyết toán, do nguyên đơn chưa ký phụ lục Hợp đồng điều chỉnh.

Theo tài liệu "Phiếu yêu cầu chấp thuận - đệ trình quy cách thay đổi" do nguyên đơn trình nhà thầu chính Tổng công ty xây dựng công trình hàng không, thay đổi cụ thể là (được nộp kèm theo đơn):

Nội dung công việc	Thiết kế kỹ thuật	Đệ trình
Cấu kiện UB 1 (mái nhà chính).	UB762X267X173	Thép tổ hợp 1770 x 250 x 14 x 25.
Cấu kiện UB 2 (mái nhà chính).	UB457X191X98	Thép tổ hợp 1475 x 195 x 12x 20.
Cấu kiện UB (dầm dọc cầu dẫn cố định).	UB914X305X253	Thép tổ hợp 1960 x 300 x 16 x 30.

Cấu kiện UB (dầm ngang cầu dẫn cố định).	UB762X267X197	Thép tổ hợp 1800 x 285 x 16 x 25.

Theo quy định tại đoạn 2 tiểu mục 8.4.3 khoản 8,4 Điều 8 Hợp đồng:

"Thanh toán khối lượng phát sinh

- Đối với khối lượng phát sinh chưa có đơn giá hợp đồng, Bên nhận thầu chỉ được thanh toán khi hai bên thống nhất khối lượng, đơn giá và ký phụ lục bổ sung hợp đồng..".

Với quy định nêu trên, nguyên đơn đã thay đổi quy cách chủng loại, dẫn đến việc đơn giá thay đổi và hợp đồng không có thỏa thuận về đơn giá với quy cách chủng loại đã thay đổi như trích dẫn trên nên các bên phải thống nhất và phải ký bổ sung về phụ lục mới đủ cơ sở để thanh toán theo quy định của hợp đồng. Do nguyên đơn không ký phụ lục đối với các khối lượng do thay đổi về quy cách chủng loại nên không có căn cứ để khởi kiện và yêu cầu thanh toán số tiền 6.797.897.915 đồng.

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp, Bảng tổng hợp giá trị quyết toán hạng mục kết cấu thép nhà ga và tài liệu nguyên đơn cấp cho phía bị đơn, xác định rõ: tại cột 10, mục "ghi chú" đã có ghi cụm từ "thay chủng loại" và có chữ ký bên cạnh của phó chỉ huy công trình ông Lê Hoàng Thạo là đại diện cho bên giao thầu (bị đơn). Và đặc biệt là đại diện cho bên giao thầu còn ghi rõ, cụm từ "Để xác định giá trị quyết toán phải xác định giá trị khối lượng thay đổi chủng loại.. khối lượng này là tạm tính..". Tương tự, tài liệu nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng do bị đơn và nguyên đơn ký ngày 31/03/2018, kết luận "Các hạng mục thay đổi thiết kế sang kết cấu thép tổ hợp phải tính lại đơn giá cả hai bên chấp nhận quyết toán công trình", trong khi nguyên đơn lại chưa ký phụ lục bổ sung với bị đơn theo quy định của hợp đồng để xác định giá quy cách chủng loại thay đổi nên chưa phải là giá trị quyết toán để thanh toán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán tiền là không có cơ sở.

Nguyên đơn xuất các hóa đơn cho bị đơn theo bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán đợt 1 và đợt 2 thực hiện và đây không phải là cơ sở để nguyên đơn xác định là giá trị quyết toán của giai đoạn để được thanh toán 100% giá trị.

Tại Điều 19 và khoản 1, 2 Điều 22 Nghị định số 37/2015/CP ngày 22/4/2015, quy định về thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng thì hợp đồng ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn chưa được quyết toán nên chưa xác định giá trị phải thanh toán cuối cùng, số tiền như yêu cầu của nguyên đơn. Và khi quyết toán hợp đồng giá trị quyết toán có thể phát sinh, thay đổi và các bên sẽ thực hiện việc xuất toán lại hóa đơn để phù hợp với giá trị quyết toán thực tế theo đúng thỏa thuận hợp đồng và quy định của pháp luật. Do vậy, chưa đủ cơ sở để xác định nguyên đơn đã xuất hóa đơn giai đoạn nên buộc bị đơn phải thanh toán là chưa có đủ cơ sở.

Về tố tụng: Phụ lục hợp đồng số 245/HĐTC/ACV-LD/MR-NGPQ-PL4, tháng 7/2020 giữa Chủ đầu tư Tổng công ty hàng không Việt Nam và các nhà thầu liên danh; Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình mở rộng nhà ga hành khách- Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng ký ngày 18/9/2018; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình mở rộng nhà ga hành khách- Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc ngày 31/3/2018. Do đây là các tài liệu phô tô, không được chứng thực nên không có giá trị pháp lý để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và không áp dụng.

Nguyên đơn yêu cầu về lãi suất của số tiền 6.797.897.915 đồng từ ngày 14/11/2017 đến ngày 19/5/2021 là 1.790.733.930 đồng là không có cơ sở, vì hợp đồng chưa được các bên quyết toán và đồng thời yêu cầu của nguyên đơn về thanh toán lãi suất 1.790.733.930 đồng của giai đoạn 1, 2 là chưa có cơ sở nên không đủ căn cứ để xác định bị đơn đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu khoản lãi suất này. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu về lãi suất.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn thanh toán số tiền 6.797.897.915 đồng và số tiền về lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn giữ quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 8.400.766.797 đồng để hai bên đối chiếu hồ sơ, sổ sách và chốt quyết toán. Trường hợp sau này không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Nguyên đơn tiếp tục đề nghị Tòa án buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 10.377.441.569 đồng. Trong đó tiền nợ gốc chưa thanh toán là 6.797.897.915 đồng, tiền lãi tính đến ngày 02/8/2022 là 3.579.544.609 đồng. Tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký từ ngày 03/8/2022 cho đến khi bị đơn thanh toán xong khoản nợ trên.

Bản án sơ thẩm số 13/2022/KDTM- ST ngày 29/3/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền gốc 6.797.897.915 đồng.

- Bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền lãi tính đến ngày 3/8/2022 là 3.579.544.609 đồng.

- Bị đơn tiếp tục phải chịu lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký, từ ngày 04/8/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc 6.797.897.915 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết và trả tài liệu liên quan cho nguyên đơn về nội dung tranh chấp khoản tiền 8.400.766.797 đồng, giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên, bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và chuyển lại hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Người đại diện của bị đơn có văn bản trình bày tại Tòa án phúc thẩm như sau:

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 6.797.897.915 đồng là không có cơ sở vì các căn cứ sau:

1. Số tiền 6.797.897.915 đồng chỉ là giá trị khối lượng tạm tính của đợt 1, đợt 2 không phải là giá trị thanh toán chưa được quyết toán khối lượng theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Hợp đồng số 216 quy định về quyết toán hợp đồng. Đối chiếu với hồ sơ bị đơn đã sao chụp tại Tòa án phúc thẩm, hiện không có tài liệu về giá trị quyết toán Hợp đồng số 216 được xác nhận của bị đơn đối với toàn bộ khối lượng công việc thực hiện theo hợp đồng của nguyên đơn. Do vậy, giá trị yêu cầu thanh toán 6.797.897.915 đồng ở đây chỉ là giá trị khối lượng tạm tính của đợt 1 và đợt 2 không phải là giá trị đã được các bên quyết toán nên chưa có đủ cơ sở để thanh toán.

2. Do nguyên đơn thay đổi về chủng loại, vật tư "không có trong đơn giá" theo Hợp đồng và Phụ lục kèm theo Hợp đồng số 216. Giá trị yêu cầu thanh toán theo khối lượng (còn lại) của đợt 1 và đợt 2 là 6.797.897.915 đồng chỉ là giá trị khối lượng giai đoạn "tạm tính" nên chưa đủ điều kiện để thanh toán.

Theo Bản án sơ thẩm (trang 3), các bản tự khai và giải trình của nguyên đơn nộp cho Tòa án về xác định số tiền đòi thanh toán, tính theo khối lượng đợt 1 và đợt 2, tổng giá trị khối lượng là 46.153.340.474 đồng - 39.355.422.559 đồng = (giá trị còn lại, yêu cầu) 6.797.897.915 đồng là không có đủ căn cứ để thanh toán, lý giải:

(i) Một số nội dung công việc, khối lượng nguyên đơn đã thực hiện không đúng với Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng. Khi đối chiếu Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng (BL 187-184), do có "thay đổi về chủng loại, không có trong đơn giá trong hợp đồng", cụ thể:

Tên công việc theo Hợp đồng "mái sảnh đợi" (Phụ lục kèm theo Hợp đồng).	Bảng tổng hợp giá trị khối lượng quyết toán-hạng mục kết cấu thép nhà ga (BL 184- 187).
- Sản xuất dầm mái bằng thép hình/ Universal beam, Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng, số thú tự: 2. Phụ lục kèm theo Hợp đồng: có đơn giá.	- Sản xuất dầm mái bằng thép hình tổ hợp/ Universal beam. Số thứ tự 2. Ghi chú "thay đổi chủng loại". Đối chiếu Hợp đồng và Phụ lục kèm HĐ: không có đơn giá.

- Mái cầu nối trục 8-10/QR và 17-19/QR /Link Bridge roof at Grid 8-10/QR and 17-19/QR. - Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình/ Universal beam. Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng, số thú tự: 7. Phụ lục kèm hợp đồng: có đơn giá.	- Mái cầu nối trục 8-10/QR và 17-19/QR /Link Bridge roof at Grid 8-10/QR and 17-19/QR. - Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình tổ hợp/ Universal beam. Bảng tổng hợp, số thứ tự 6, 28. Ghi chú "thay đổi chủng loại". Đối chiếu Hợp đồng và Phụ lục kèm HĐ không có đơn giá.
Hạng mục: 7. Cầu ống cố định/ Fixed gangway. - Sản xuất hệ khung dầm bằng thép hình/ Universal beam. Phụ lục kèm hợp đồng: có đơn giá.	Hạng mục: 7. Cầu ống cố định/ Fixed gangway - Sản xuất hệ khung dầm bằng thép hình tổ hợp/Universal beam. Bảng tổng hợp, số thứ tự 2, 4. Ghi chú "thay đổi chủng loại". Đối chiếu Hợp đồng và Phụ lục kèm HĐ không có đơn giá.

(ii). Tương tự, cũng theo "Bảng tổng hợp giá trị khối lượng quyết toán - hạng mục kết cấu thép nhà ga", tài liệu nguyên đơn nộp (BL 184- 187), theo bảng trích dẫn trên, phản ánh rõ một số tên công việc có thay đổi về chủng loại vật tư và không có đơn giá theo Hợp đồng. Thay đổi "sản xuất từ thép hình đúc sang sản xuất bằng thép tấm", cụ thể là:

- Sản xuất dầm mái bằng thép hình tổ hợp/Universal beam. Ghi chú "thay đổi chủng loại";

- Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình tổ hợp/Universal beam. Bảng tổng hợp, số thứ tự 6, 28. Mục Ghi chú "thay đổi chủng loại";

- Sản xuất hệ khung dầm bằng thép hình tổ hợp/Universal beam. Bảng tổng hợp, số thứ tự 2, 4. Ghi chú "thay đổi chủng loại".

Khi đối chiếu và kiểm tra Bảng xác định giá trị khối lương hoàn thành, đề nghị thanh toán đợt 1 và đợt 2 (BL 42- 44 và 30- 33) do nguyên đơn lập, khối lượng công việc đã thực hiện một số "tên công việc" lại không thay đổi, vẫn theo tên công việc chủng loại, lấy đơn giá theo như Hợp đồng và phụ lục. Cụ thể:

- Sản xuất dầm mái bằng thép hình/Universal beam (tên công việc, thứ tự số 2 theo phụ lục kèm Hợp đồng số 216);

- Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình/Universal beam (tên công việc thứ tự số 7 theo phụ lục kèm Hợp đồng số 216);

- Sản xuất hệ khung dầm (tên công việc thứ tự số 2 theo phụ lục kèm Hợp đồng số 216).

Như vậy, khi đối chiếu về chủng loại hàng hóa theo bảng giá trị thanh toán đợt 1 và đợt 2 và "Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán- Hạng mục kết cấu thép nhà ga" (BL 184- 187)

kết quả là nguyên đơn đã kê khai không đúng về chủng loại, nhưng vẫn áp dụng theo đơn giá của hợp đồng nên chưa đủ căn cứ để yêu cầu thanh toán giá trị giá trị khối lượng đợt 1, đợt 2 còn lại là 6.797.897.915 đồng, vì đây mới chỉ là giá trị khối lượng tạm tính giai đoạn đợt 1 và 2 và chỉ được thanh toán giá trị còn lại sau khi nguyên đơn được quyết toán.

(iii) Do một số hạng mục công việc theo "bảng xác định giá trị khối lượng công việc, đề nghị thanh toán" đợt 1 và đợt 2, sau khi soát xét và đối chiếu với Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng thì đây là khối lượng công việc phát sinh "chưa có đơn giá" nên cũng chưa có cơ sở để thanh quyết toán:

Về thanh toán khối lượng phát sinh chưa có đơn giá, theo điểm 8.4.3 khoản 8.4 Điều 8 Hợp đồng số 216, quy định:

"Đối với khối lượng phát sinh có đơn giá hợp đồng, Bên giao thầu sẽ tạm thanh toán cho Bên nhận thầu số tiền thanh toán tương đương theo tỷ lệ Chủ đầu tư đã thanh toán cho Bên nhận thầu nhưng không quá 70% giá trị khối lượng công việc phát sinh được các bên liên quan nghiệm thu.

Đối với khối lượng phát sinh chưa có đơn giá hợp đồng, Bên nhận thầu chỉ được thanh toán khi hai bên thống nhất khối lượng, đơn giá và ký phụ lục bổ sung hợp đồng".

Với quy định nêu trên, hiện nguyên đơn vẫn chưa đệ trình đơn giá phát sinh do "thay đổi chủng loại không có đơn giá theo hợp đồng" và các bên chưa ký Phụ lục bổ sung hợp đồng nên chưa có cơ sở để thanh toán giá trị khối lượng công việc còn lại đợt 1 và đợt 2. Mặc dù trên thực tế, các bên chưa ký phụ lục bổ sung hợp đồng do phát sinh thay đổi chủng loại, nhưng nguyên đơn vẫn lấy đơn giá của hợp đồng, phụ lục hợp đồng để xác định, tính vào giá trị khối lượng đợt 1 + đợt 2 và yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng còn lại của đợt 1 và đợt 2, số tiền là 6.797.897.915 đồng là không có cơ sở.

(iv) Theo Bản án sơ (thẩm trang 3), bảng tự khai và giải trình của nguyên đơn đòi thanh toán, tính theo "Bảng giá xác định trị khối lượng công việc hoàn thành" thanh toán đợt 1 và đợt 2, tổng giá trị khối lượng là 46.153.340.474 đồng là không có căn cứ, vì:

Thứ nhất: theo Bảng xác nhận khối lượng công việc hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 (đợt 1+đợt 2) có 4 đầu mục công việc do nguyên đơn đã sai sót tính toán thừa so với khối lượng khối lượng hoàn thành thực tế thi công và nguyên đơn đã phải xác nhận lại trong Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán ký ngày 31/3/2018 và theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 1, đợt 2 và đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/2/2019 cụ thể:

Mục "Main roof at Grid 5-16/A-M/Mái sảnh đợi"

2. Sản xuất dầm mái bằng thép hình tổ hợp/Universal beam:

- Khối lượng hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 là 335,469 tấn;

- Khối lượng hoàn thành thực tế thi công 305,874 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019);

- Khối lượng nguyên đơn được thanh toán thừa 29,595 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019);

Mục "Mái cầu nối trục 8-10/QR và 17-19/QR/Link Bridge roof at Grid 8-10/QR and 17-19/QR".

7. Sản xuất dầm, vì kèo bằng thép hình tổ hợp/Universal beam:

- Khối lượng hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 là 8,583 tấn;

- Khối lượng hoàn thành thực tế thi công 8,041 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019);

- Khối lượng nguyên đơn thanh toán thừa 0,542 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019).

Mục "Mái canopy kính /Glass Canopy at Grid 6-7 & 20-21/QR".

15. Sản xuất hệ khung dàn mái lấy sáng/ Framed; the following in mild steel skylight structure; bolted, fillet and butt welded site connections …:

- Khối lượng hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 là 38,181 tấn;

- Khối lượng hoàn thành thực tế thi công 38,021 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019);

- Khối lượng nguyên đơn thanh toán thừa 0,160 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019).

Mục "Hạng mục: 7. Cầu ống cố định/ Fixed gangway".

2. Sản xuất khung dầm bằng thép hình tổ hợp/Universal beam:

- Khối lượng hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 là 137,012 tấn;

- Khối lượng hoàn thành thực tế thi công 111,440 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019);

- Khối lượng nguyên đơn thanh toán thừa 25,572 tấn (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019).

Thứ hai: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán lũy kế thực hiện đến hết đợt 2 (đợt 1+đợt 2) có 04 đầu mục công việc do nguyên đơn đã sai sót thanh toán giá trị khối lượng công việc hoàn thành thừa so với giá trị khối lượng công việc thực tế thi công đã nêu ở nội dung thứ nhất và giá trị đề nghị thanh toán tính thừa là 2.333.636.038 đồng (theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 1, đợt 2 và đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019) trong tổng giá trị khối lượng là 46.153.340.474 đồng (giá trị nguyên đơn đã xuất hóa đơn).

Thứ ba: do vậy tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán đợt 1 và đợt 2 theo đúng khối lượng công việc hoàn thành thực tế nguyên đơn thi công là 46.153.340.474

đồng - 2.333.636.038 đồng= 43.819.704.436 đồng theo hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 3 của nguyên đơn, ngày 14/02/2019 (với đơn giá nguyên đơn đang áp đặt toàn bộ để tính theo hợp đồng).

Với giải trình nêu trên, giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán đợt 1 và đợt 2, sau khi soát xét về số liệu khối lượng đã cho thấy là nguyên đơn đã kê khai khống về khối lượng công việc.

Như vậy, với số liệu sau khi soát xét về tổng giá trị khối lượng tính theo bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành thanh toán của đợt 1 và đợt 2 là 46.153.340.474 đồng do nguyên đơn khẳng định, giải trình với Tòa sơ thẩm và được nêu tại Bản án sơ thẩm (trang 3) làm cơ sở xác định về số tiền đòi thanh toán 6.797.897.915 đồng là không đúng và chính xác nên (Giá trị nguyên đơn đã xuất hóa đơn kèm theo là không chính xác).

(v) Ngoài ra, theo hồ sơ vụ án, tài liệu do nguyên đơn cung cấp tại Tòa, Bảng tổng hợp giá trị quyết toán - hạng mục kết cấu thép nhà ga (Bút lục 184, 185, 186 và 187), xác định rõ tại cột 10, mục "ghi chú" đã có ghi cụm từ "thay chủng loại" và có chữ ký bên cạnh của phó chỉ huy công trình ông Lê Hoàng Thạo là đại diện cho bên giao thầu (Công ty Acc.td) và đại diện cho bên giao thầu (Công ty Acc.td) đã ghi rõ cụm từ "Để xác định giá trị quyết toán phải xác định giá trị khối lượng thay đổi chủng loại... khối lượng này là tạm tính... (Bút lục 184)".

Thêm nữa, tài liệu nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng do bị đơn và nguyên đơn ký ngày 31/03/2018, đại diện của bị đơn, ghi rõ tại kết luận "Các hạng mục thay đổi thiết kế sang kết cấu thép tổ hợp phải tính lại đơn giá cả hai bên chấp nhận quyết toán công trình" (bút lục 182), trong khi nguyên đơn lại chưa ký Phụ lục bổ sung với bị đơn theo quy định của hợp đồng để xác định giá chủng loại thay đổi nên chưa phải là giá trị quyết toán để thanh toán.

Thực tế, giá trị thay đổi về chủng loại chưa được các bên đề xuất về giá và ký Phụ lục bổ sung hợp đồng nên chưa có cơ sở để quyết toán và thanh toán giá trị khối lượng đợt 1 và đợt 2 (như đã nêu tại Mục iv phần trên).

(vi) Về giá trị hóa đơn xuất theo giá trị khối lượng đợt 1 và 2, các bên có thể xuất toán lại nếu giá trị khối lượng quyết toán hợp đồng bị điều chỉnh, thay đổi về giá trị quyết toán, cụ thể là.

Nguyên đơn xuất các hóa đơn cho bị đơn theo giá trị khối lượng đề nghị thanh toán đợt 1 và đợt 2, nhưng đây không phải là cơ sở để nguyên đơn xác định là "giá trị quyết toán của giai đoạn" đợt 1 và đợt 2 để được thanh toán 100% giá trị, vì cơ sở:

Theo Nghị định số 37/2015/CP ngày 22/4/2015, khoản 1, 2 Điều 22, quy định về Quyết toán hợp đồng xây dựng:

“1. Quyết toán hợp đồng là việc xác định tổng giá trị cuối cùng của hợp đồng xây dựng mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu khi bên nhận thầu hoàn thành tất cả các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Hồ sơ quyết toán hợp đồng do bên nhận thầu lập phù hợp với từng loại hợp đồng và giá hợp đồng. Nội dung của hồ sơ quyết toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng, bao gồm các tài liệu sau:

a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng.

b) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán hoặc tạm thanh toán và giá trị còn lại mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu.

c) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng.

d) Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng”.

Với quy định nêu trên, hiện Hợp đồng số 216, ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn chưa được quyết toán nên chưa xác định giá trị phải thanh toán cuối cùng, số tiền như yêu cầu của nguyên đơn. Và khi quyết toán hợp đồng giá trị quyết toán có thể phát sinh, thay đổi và các bên sẽ thực hiện việc xuất toán lại hóa đơn để phù hợp với giá trị quyết toán thực tế theo đúng thỏa thuận hợp đồng và quy định của pháp luật. Do vậy, chưa đủ cơ sở để xác định nguyên đơn đã xuất hóa đơn giai đoạn nên buộc bị đơn phải thanh toán giá trị khối lượng công việc (còn lại) đợt 1 và đợt 2 là 6.797.897.915 đồng là chưa có đủ cơ sở và căn cứ.

Bản án sơ thẩm chấp nhân yêu cầu của nguyên đơn số tiền về lãi suất là 3.597.544.609 đồng là không có cơ sở, vì lý do:

Hiện, hợp đồng các bên chưa được quyết toán, yêu cầu về thanh toán giá trị khối lượng đợt 1 và đợt 2 (6.797.897.915 đồng) là chưa có cơ sở để thanh toán như đã phân tích trên, do vậy yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận của Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán lãi suất, số tiền 3.597.544.609 đồng là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu về số tiền lãi suất trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, xem xét, đánh giá và áp dụng các quy định của pháp luật, hủy Bản án sơ thẩm số 80/KDTM-ST ngày 03/08/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa và chuyển lại hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày: những vấn đề bị đơn trình bày tại giai đoạn phúc thẩm không có gì mới so với trình bày tại Tòa án sơ thẩm. Nguyên đơn đã xây dựng xong phần việc mà bị đơn giao khoán, những thay đổi về vật liệu xây dựng đều đã được bị đơn và chủ đầu tư thông qua và đã được nghiệm thu đưa vào khai thác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn có thay đổi phương án thi công so với ban đầu nhưng bị đơn và chủ đầu tư đã nhất trí, không có thắc mắc và đã nghiệm thu, đưa công trình vào hoạt động. Chủ đầu tư cũng đã nghiệm thu và thanh toán tiền cho bị đơn, văn bản xác nhận đã được thanh toán đã được Tòa án thu thập từ chủ đầu tư là minh chứng cho vấn đề này.

Bị đơn đã nhận được tiền từ chủ đầu tư, đã nghiệm thu và đưa công trình vào hoạt động mà không thanh toán số tiền hai bên đã đối chiếu công nợ cho nguyên đơn là không đúng với hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn mà bị đơn đã có văn bản đối chiếu và xác nhận nợ là 6.797.897.915 đồng, bao gồm 4.490.229.984 đồng nợ gốc, tiền bảo hành công trình là 1.384.600.186 đồng và tiền giữ chờ quyết toán công trình là 923.066.809 đồng.

Về thời gian tính lãi và lãi suất nguyên đơn xin tính lại so với thời điểm xét xử sơ thẩm là: tiền nợ gốc 6.797.897.915 đồng x 480 ngày (tính từ ngày 10/4/2021 đến ngày 03/8/2022) x 12,3%/năm (lãi suất quá hạn Ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản xác nhận vào thời điểm xét xử sơ thẩm) = 1.099.583.268 đồng.

Như vậy, tổng số gốc và lãi bị đơn phải trả nguyên đơn là 7.897.481.184 đồng.

Việc tính toán lại này theo đúng hợp đồng mà hai bên đã ký kết là sau 21 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được tiền từ chủ đầu tư và kể từ ngày bị đơn nhận được hồ sơ yêu cầu thanh toán từ nguyên đơn mà bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn, thì nguyên đơn bắt đầu được tính lãi.

Đại diện ủy quyền của bị đơn xin xét xử vắng mặt và gửi văn bản trình bày ý kiến như nội dung trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn đã gửi văn bản trình bày ý kiến và nguyên đơn trình bày các căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung vụ án: sau khi có tài liệu là văn bản xác nhận thời điểm thanh toán tiền của chủ đầu tư là Tổng công ty xây dựng công trình hàng không ACC cho bị đơn, nguyên

đơn đã tính toán lại tiền lãi so với Bản án sơ thẩm đúng theo hợp đồng hai bên đã ký, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử tính lại án phí sơ thẩm cho bị đơn và các đương sự không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trình bày của các đương sự tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Đây là tranh chấp hợp đồng xây dựng, bị đơn có trụ sở tại quận Đống Đa, Tòa án nhân dân quận Đống Đa xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 21/6/2016, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng số 216 về cung cấp vật tư, gia công, vận chuyển và lắp dựng kết cấu thép phần mở rộng nhà ga thuộc Gói thầu số 4 Dự án "Mở rộng nhà ga hành khách- Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc". Xét về hình thức, nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự và Luật xây dựng. Nguyên đơn và bị đơn là các pháp nhân được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, việc ký kết hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị cưỡng ép hay lừa dối nên có hiệu lực thi hành đối với các bên giao kết hợp đồng. Do đó, các bên phải tuân theo các điều khoản đã thỏa thuận được ghi trong hợp đồng

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 216 đã có sự thay đổi về chủng loại, vật tư và thiết kế nhưng đã được bị đơn và chủ đầu tư nhất trí và cho nguyên đơn thực hiện công việc. Sau khi hoàn thành công việc các bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 31/3/2018.

Ngày 30/3/2022, nguyên đơn có nội dung rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 8.400.766.797 đồng để hai bên đối chiếu hồ sơ, sổ sách để chốt quyết toán. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật. Nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn và trả lại tài liệu hồ sơ, tiền tạm ứng án phí tương ứng đã nộp, giành quyền khởi kiện cho đương sự theo quy định của pháp luật là đúng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 4.490.229.984 đồng còn thiếu, tiền bảo hành công trình là 1.384.600.186 đồng và tiền giữ chờ quyết toán công trình là 923.066.809 đồng. Tổng cộng là 6.797.897.915 đồng. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền này là có cơ sở để chấp nhận vì nguyên đơn đã thực hiện xong khối lượng công việc của mình theo

đúng Hợp đồng số 216. Bị đơn và chủ đầu tư đã nghiệm thu và đưa công trình vào hoạt động. Mọi thay đổi về chủng loại, vật tư và thiết kế công trình đều đã được bị đơn và chủ đầu tư nhất trí thông qua. Chủ đầu tư và bị đơn không khiếu nại hay yêu cầu dừng thi công công trình, cũng như không có ý kiến về chất lượng công trình. Chủ đầu tư cũng đã thanh toán tiền xây dựng công trình cho bị đơn. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu mà hai bên đã xác nhận công nợ là 6.797.897.915 đồng là chính xác, cần giữ nguyên phần này của Bản án sơ thẩm.

Đối với yêu cầu tính lãi của số tiền bị đơn còn thiếu, theo Hợp đồng số 216, thì sau 14 ngày kể từ ngày nguyên đơn chuyển giao cho bị đơn hồ sơ thanh toán hợp lệ và chủ đầu tư trả tiền cho bị đơn mà sau 7 ngày bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên đơn, thì bị đơn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản. Do đó, thời gian tính lãi và lãi suất nguyên đơn đã tính lại so với thời điểm xét xử sơ thẩm là: tiền nợ gốc 6.797.897.915 đồng x 480 ngày (tính từ ngày 10/4/2021 đến ngày 03/8/2022) x 12,3%/năm (lãi suất quá hạn Ngân hàng nơi nguyên đơn mở tài khoản xác nhận vào thời điểm xét xử sơ thẩm) = 1.099.583.268 đồng. Số tiền lãi mà nguyên đơn tính toán lại, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở để chấp nhận.
Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả nguyên đơn là 7.897.481.184 đồng.

Rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm trong việc chưa thu thập tài liệu, chứng cứ ngày chủ đầu tư thanh toán tiền cho bị đơn để xác định chính xác thời điểm bị đơn phải chịu lãi và việc tính toán số tiền lãi thiếu chính xác.

Rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm trong việc viện dẫn và áp dụng văn bản luật. Đây là tranh chấp hợp đồng xây dựng, không viện dẫn Luật thương mại và Luật các tổ chức tín dụng. Cách tuyên lãi thi hành án và thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chưa chính xác.

Kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Do sửa Bản án sơ thẩm nên phải sửa lại phần án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và các đương sự không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 293, 294, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Luật Xây dựng năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần ACC phát triển …...

2. Sửa lại phần tuyên của Bản án sơ thẩm số 80/2020/KDTM- ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa như sau:

a. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần kết cấu thép …… đối với Công ty cổ phần ACC phát triển …...

b. Buộc Công ty cổ phần ACC phát triển ….. phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần kết cấu thép …. số tiền 7.897.481.184 (bảy tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn một trăm tám mươi tư) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty cổ phần ACC phát triển …. phải tiếp tục chịu lãi của toàn bộ số tiền 7.897.481.184 (bảy tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn một trăm tám mươi tư) đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

3. Về án phí:

- Công ty cổ phần ACC phát triển …. phải chịu 115.897.418 (một trăm mười lăm triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm mười tám) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty cổ phần kết cấu thép …. số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 62.500.000 (sáu mươi hai triệu lăm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0069439 ngày 09/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa.

- Công ty cổ phần ACC phát triển …. không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần ACC phát triển ….. số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0070894 ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa.

Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
-VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa;
- Chi cục THADS quận Đống Đa;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa